

KHÔNG GIAN TRI NHẬN CỦA ĐỘNG TỪ TRI GIÁC

Nguyễn Hoàng Phương¹

Tóm tắt

Trong *Mental Spaces*, Giles Fauconier cho rằng một biểu thức ngôn ngữ bất kỳ nào cũng sẽ gợi lên một vùng không gian tinh thần trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận. Đây là một lý thuyết hoàn toàn đúng đắn trong nghiên cứu ngôn ngữ học theo quan điểm tri nhận, đã được kiểm chứng không chỉ riêng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà cả tâm lý học, thần kinh học, văn hóa học, triết học, dân tộc học, v.v. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu các yếu tố không gian tri nhận của động từ tri giác tiếng Việt và tiếng Anh.

Chúng tôi đã khảo sát, thu thập được 3.946 câu có chứa động từ tri giác trong hai bộ tác phẩm song ngữ: “Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes” – Arthur Conan Doyle (Anh – Việt) và “Tình yêu sau chiến tranh” – Hồ Anh Thái, Wayne Karlin (Việt – Anh) làm ngữ liệu. Sau đó chúng tôi sử dụng các phương pháp tổng hợp, thống kê, miêu tả, phân tích và so sánh đối chiếu để nghiên cứu ngữ liệu.

Qua nghiên cứu, đến nay chúng tôi đã đạt được những kết quả như sau. Các yếu tố chi phối không gian tri nhận của động từ tri giác gồm có các yếu tố bên trong và bên ngoài. Các yếu tố bên trong gồm có chủ thể/ nghiệm thể/ tác thể, thực thể/ đối tượng/ kích thích, cơ quan tri giác, tính tri giác, nguồn, vị trí tri nhận, khoảng cách tri nhận, đường dẫn tri nhận, chiều tri nhận, điểm nhìn, tiêu điểm tri nhận, độ nét, phân lớp, qui hoạch, cách thức tri nhận và logic tri nhận. Các yếu tố bên ngoài gồm có văn hóa, trí tuệ, dân tộc, địa lý và tư duy.

Dựa trên những đặc điểm tri nhận rút ra từ nghiên cứu này, chúng ta có thể giải thích được nhiều vấn đề ngôn ngữ như ẩn dụ, hoán dụ, ý niệm hóa, cách thức ngôn ngữ được hình thành trong tâm thức chúng ta và được hiểu giữa người nghe và người nói, cách chúng ta tạo ra và tri nhận ngôn ngữ, v.v. Các kết quả nghiên cứu này một lần nữa củng cố, giải thích và chứng minh ngôn ngữ là sản phẩm chứa đựng tri thức đa lĩnh vực trong cuộc sống. Vì vậy, nó đòi hỏi phải có sự phân tích liên ngành để nghiên cứu ngôn ngữ, thấu hiểu ngôn ngữ và học ngôn ngữ một cách hoàn hảo.

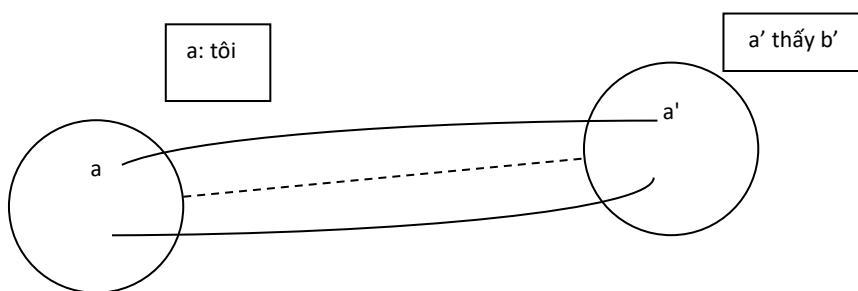
Từ khóa: không gian tinh thần, không gian tri nhận, động từ tri giác, quá trình tâm thức, các yếu tố chi phối

¹ TS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

1. Lí thuyết không gian tri nhận

Trong mối tương tác giữa thực tế và ngôn ngữ chúng ta có không gian khách quan, không gian tâm thức phản ánh bên trong nhận thức của chúng ta và không gian ngôn ngữ.

Giles Fauconier [12] cho rằng một biểu thức ngôn ngữ bất kỳ nào cũng sẽ gọi lên một vùng không gian tinh thần trong tâm thức của chủ thể tiếp nhận. Chẳng hạn với biểu thức ngôn ngữ *Tôi thấy cây*, chúng ta có một không gian cơ sở hay không gian thực trong đó có hai thực thể là a: *tôi* và b: *cây*. Từ không gian cơ sở này đã phản ánh vào tâm thức của chủ thể một không gian tinh thần có hai yếu tố a': *tôi* và b': *cây* với ý niệm là *Tôi thấy cây*.



Không gian tinh thần M

Không gian cơ sở B

2. Đặc điểm của không gian tri nhận

Không gian tri nhận còn có thể coi là không gian giả lập của không gian thực được tạo dựng nên trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ. Không gian giả lập đôi khi không nhất thiết phải trùng khớp hoàn toàn với không gian thực. Tính chân ngụy của nó đối với không gian thực đôi khi chỉ là tương đối. Nó chỉ có giá trị trong ngôn ngữ, trong tâm thức của người sử dụng ngôn ngữ, không đòi hỏi cao về khoa học tự nhiên, chính xác. Chẳng hạn các ý niệm “con rồng”, “con kỳ lân” chỉ tồn tại trong không gian tinh thần mà thôi. Và cũng chẳng ai nghi vấn gì với câu nói “Trong ký ức tôi thấy tháp Eiffel chỉ mới xây dựng được một nửa thôi”. dù ai cũng có thể dễ dàng nhận ra cái không gian giả lập mà câu này tạo ra hoàn toàn không đúng với sự thực hiện tại.

Không gian tri nhận là một chỉnh thể phối cảnh lớn có thể có nhiều tầng nhiều lớp. Trong mỗi không gian tri nhận chứa đựng các thành tố của nó và các không gian này được dựng lên từ các khung tri nhận và mô hình tri nhận mà biểu thức ngôn ngữ phản ánh.

Không gian tri nhận được dựng nên phụ thuộc vào nhiều yếu tố như khả năng đồ họa, tri thức nền, phương thức phân tích, tổng hợp, ánh xạ, phân vùng ý niệm, văn hóa, kinh nghiệm... của chủ thể.

Vì có nhiều yếu tố đa dạng phức tạp chi phối không gian tri nhận nên trong ngôn ngữ các phát ngôn chịu sự tác động của nhiều hệ qui chiếu không gian khác nhau như không gian quyền lực hay địa vị, không gian địa lí, không gian văn hóa, không gian kinh nghiệm, không gian tri thức... Chẳng hạn với cùng một đối thể là *ủy ban thường* nhưng sẽ có thể có nhiều phát ngôn khác nhau:

Tôi lên Phường. (1)

Tôi xuống Phường. (2)

Tôi ra Phường. (3)

Tôi vào Phường. (4)

Tôi đến Phường. (5)

Trong năm ví dụ vừa nêu có sự đan xen chi phối của không gian quyền lực, không gian địa lí và không gian văn hóa.

Ứng dụng không gian tri nhận có thể giải thích được rất nhiều vấn đề trong ngôn ngữ chẳng hạn như vấn đề tri nhận vị trí không gian, vấn đề năng lực ngôn ngữ... hay vấn đề cụ thể như phân biệt ẩn dụ và hoán dụ. Ẩn dụ là phép chuyển đổi tiêu điểm từ không gian tri nhận này sang một không gian tri nhận khác. Hoán dụ là phép chuyển đổi tiêu điểm trong cùng một không gian tri nhận.

3. Các yếu tố trong không gian tri nhận của động từ tri giác

Các yếu tố trong không gian tri nhận hay cũng có thể coi là các yếu tố trong khung tri nhận như cách gọi trong nhiều công trình nghiên cứu đã quen thuộc với chúng ta.

Trong *Khung ngữ nghĩa học*, các từ được hiểu trong mối liên hệ với cấu trúc chìm. Khung (phông, mô hình) sẽ cung cấp bối cảnh nền

cần thiết để nắm bắt ý nghĩa. *Khung ngữ nghĩa* đã được sử dụng để phân tích động từ trong nhiều công trình nghiên cứu như các công trình của Fillmore [7], [8], [9], của Fillmore và Atkins [10], của Rojo và Valenzuela [6]...

Fillmore định nghĩa khung ngữ nghĩa là “hệ thống ý niệm liên quan với nhau theo cái cách mà để hiểu bất kỳ một ý niệm nào trong số đó chúng ta phải hiểu cái cấu trúc toàn thể mà ý niệm đó ăn khớp với” [8, 111]. Chẳng hạn, một ý niệm như “tay” không thể xác định được nếu thiếu vắng lĩnh vực “thân thể”; cũng không thể xác định được một ý niệm như “con” mà bỏ qua khung “bố mẹ”. Và một ý niệm như “weekend” không thể hiểu được nếu không có những tri thức nền về dương lịch (chia ra 7 ngày đêm) và những quy ước văn hóa (chia ra ngày làm việc và ngày nghỉ) [3: 26].

Theo Lý Toàn Thắng thì mỗi đơn vị ngôn ngữ đều gọi ra một khung ngữ nghĩa. Do vậy, ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ phải được xác định có tính đến cả “ý niệm” lẫn “khung”. Những sự khác biệt ngữ nghĩa xuyên ngôn ngữ thường hay liên quan đến thông tin được cụ thể hóa trong khung hơn là cấu trúc nội tại của ý niệm hình bóng [3: 26-27].

Không gian tri nhận hay khung tri nhận của động từ tri giác gồm có các yếu tố dưới đây.

3.1. Chủ thể tri nhận

Trong một hoạt động tri nhận bắt buộc phải có chủ thể tri nhận (perceptor/perceiver) hay cũng có thể gọi là nghiệm thể (experiencer) hay tác thể (agent). Đối với nhóm các động từ tri giác thì chủ thể tri nhận là đối tượng chủ thể thực hiện các hành động tri giác.

Vd: -*Bà* có bao giờ nhìn thấy nó không? *You've seen him, haven't you?*

- *Tôi* nghe hát mà nước mắt cứ thế chảy ra ràn rụa, tự nhiên không kìm lại được. *As I listened my tears ran so naturally I couldn't hold them back.*

- Mặn hay không *chúng tôi* đâu đã được nếm thử. *We haven't tasted it.*

Có thể có trường hợp đa chủ thể tri nhận. Trong ví dụ sau có hai chủ thể tri nhận ‘tôi’ và ‘hắn’.

Vd: Tôi thấy *hắn* nhìn cô gái.

Chủ thể tri nhận có thể nằm trong và ngoài không gian tri nhận.

Vd: (Tôi thấy) *Hắn* nhìn cô gái.

Trong ví dụ trên ‘*hắn*’ là chủ thể nằm trong không gian tri nhận ‘*Hắn nhìn cô gái*’ còn ‘*Tôi*’ là chủ thể ngoài, ngầm hiểu của không gian tri nhận đó.

Động từ tri giác có thể được xác minh dựa trên tính chủ ý của chủ thể tri nhận. Một số động từ tri giác đòi hỏi một chủ thể tri nhận có chủ ý (tác thể) (agent) và số khác thì lại đòi hỏi một chủ thể tri nhận không có chủ ý (nghiệm thể) (experiencer).

Vd: Không có chủ ý (non-volitional), chủ thể là nghiệm thể (experiencer).

- Hồi đó tôi cũng có *thấy* nhiều nhà bị lở nhưng không ngờ lở mau như vậy. Back then I had *seen* it coming, but I really never imagined.

- Anh không nhớ là cô Stoner cho biết chị cô ấy có lần *ngửi thấy* mùi khói xì gà của lão bác sĩ Roylott hay sao? You remember in her statement she said that her sister could *smell* Dr. Roylott’s cigar.

- Tinh dậy, sờ lên mặt chỉ *thấy* máu. When I woke up and reached up to wipe my face, I *felt* that it was covered in blood.

Vd: Có chủ ý (volitional), chủ thể là tác thể (agent).

- Tôi *nhìn* vào đôi mắt anh mênh mang buồn. I *looked* into the immense sadness in his eyes and my heart ached.

- Tôi cúi xuống *ngửi* hoa. I bent down to *smell* the flowers.

- Sờ vào da thịt em xem có phải ma không? Why don’t you *touch* me and see if I am a ghost or not?

Về điểm này Leech [15: 28] đã miêu tả tri giác chủ ý là: “I go out of my way, physically, to focus my attention on some object” (Tôi thoát ra, về mặt thể xác, để tập trung sự chú ý lên trên vật thể).

Vendler [16] cũng đã cho rằng các động từ tri giác chủ ý miêu tả các hoạt động mà ở đó chủ thể hướng sự chú ý đến vật thể. Như vậy, theo quan điểm này có thể hiểu tri giác chủ ý là sự chuyển động ẩn dụ từ chủ thể tới vật thể còn tri giác không có chủ ý là ngược lại, từ vật thể đến chủ thể.

3.2. *Thực thể được tri nhận*

Trong một hoạt động tri nhận ngoài chủ thể tri nhận còn có đối tượng tri nhận hay đối thể, thực thể được tri nhận, cái được tri nhận (perceived) hoặc cũng có thể coi là kích thích (stimulus). Đối thể tri nhận đó có thể là đối thể mục tiêu mà cũng có khi là đối thể tổng quan.

Vd: - Bà có bao giờ nhìn thấy *nó* không? You've seen *him*, haven't you?

- Bà ngược lên, chợt thấy *ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó*. She looked up and suddenly saw *him, also hard at work searching for something*.

- Lúc tưởng anh ăn cơm thì đến bậc sáu mươi một cầu thang gỗ Trần nghe thấy *anh hát vống lên một bài gì đó*. When she was sure he was having his meal, she would hear *him break suddenly and loudly into song* just as she reached the 61st stair.

3.3. *Cơ quan tri giác*

Con người chắc chắn sẽ không thể tri nhận được thế giới bên ngoài nếu như không thông qua các cơ quan tri giác. Tương ứng với mỗi cơ quan tri giác trong mỗi ngôn ngữ dành cho nó một số động từ tri giác nhằm biểu thị hoạt động của từng cơ quan.

Vd: -Thị giác:

Hắn cay đắng *nhìn* nàng. He *looked* at her bitterly.

- Thính giác:

Tôi lặng *nghe* Muôn hát, thấy giọt nước mắt lăn trên gò má của cô. While she sang I *listened* in silence, watching the tears spill down her cheeks.

- Khứu giác:

Cũng lạ, hễ mưa là ông *ngửi thấy* mùi mốc ở cơ thể mình, mùi rữa nát ở đồ vật.

Whenever it rained he would *smell* that musty scent from his own body, the decaying odor of all his possessions, lying around him in the flat.

- Vị giác:

Anh có thể *nếm thấy* tỏi trong món kho này. You can *taste* the garlic in this stew.

-Xúc giác:

Mi rút tay khỏi áo Ngoan, *sờ* nhẹ lên môi Ngoan. Mi withdrew her hands and raised them to *touch* Ngoan's lips softly.

3.4. Tính tri giác

Chỉ dành cho đối tượng có tri giác. Không dành cho đối tượng vô tri.

Vd: *Căn phòng* phía trước được trang bị như một phòng khách, nó dẫn vào một phòng ngủ nhỏ, *nhìn* ra một bến tàu. *The front room* was plainly furnished as a sitting-room and led into a small bedroom, which *looked* out upon the back of one of the wharves.

Ở đây chắc chắn chúng ta không thể nào thay từ *nhìn (look)* bằng từ *thấy (see)* được vì *căn phòng (the room)* không phải là một chủ thể có khả năng tri giác.

3.5. Nguồn

Là thực thể phát hay tạo ra các kích thích giác quan nhận được.

Vd: - Trong lúc nói chuyện, tôi thường nghe thấy tiếng *đàn dương cầm* vắng vọng, thoảng xa. Now and then, whenever we spoke, I would hear the sound of *a piano* playing somewhere in her house.

- Phải nói rằng cái *đèn kéo quân* ấy là món đồ chơi quyến rũ nhất tôi từng nhìn thấy. *His picture-lantern* was the most tempting toy I had ever seen.

- Cũng lạ, hễ mưa là ông ngửi thấy mùi mốc ở *cơ thể* mình, mùi rữa nát ở *đồ vật*. Whenever it rained he would smell that musty scent from *his own body*, the decaying odor of all *his possessions*, lying around him in the flat.

3.6. Vị trí tri nhận

Là các vị trí mà theo đó hoạt động tri nhận diễn ra.

3.6.1. Vị trí của chủ thể tri nhận

Là vị trí của chủ thể khi thực hiện hoạt động tri nhận.

Vd: - Ở đó có thể nhìn thấy nhà em được. *From there you can see my house.*

- Lúc tưởng anh ăn cơm thì đến *bậc sáu mươi một cầu thang gỗ* Trân nghe thấy anh hát vống lên một bài gì đó. When she was sure he was having his meal, she would hear him break suddenly and loudly into song just as she reached *the 61st stair*.

- Bà lão sờ soạng các thứ từ chõng ăn cơm lên chạn. (*Bà lão* đang ở trong phòng)

There she would circle around the room, touching everything.

3.6.2. Vị trí của thực thể được tri nhận

Là vị trí của kích thích tri nhận được phát ra để dẫn dắt hoạt động tri nhận được diễn ra.

Vd: - Cô nhìn chồng tạp chí và báo ở *trên bàn*. She looked at the stack of magazines and newspapers *on the table*.

- Thốt nhiên tôi nhìn thấy Roza *trên ô cửa sổ đối diện*. Suddenly I saw Roza standing *in one of the windows*.

- Cô nghe thấy tiếng thờ dài *nơi lồng ngực người đàn ông*. She could hear it *over the noise of the engine*.

3.7. Khoảng cách tri nhận

Đối với các động từ tri giác tính khoảng cách xa gần trong hoạt động tri giác cũng được phản ánh rất rõ lên các cấu trúc ngôn ngữ.

Vd: - Biểu đừng có ngó qua bên, à mà quên nữa, nghề của cậu đòi hỏi cậu phải nghe nhìn không bỏ sót một thứ gì... muốn nhìn ở *tầm gần* không? Do you want to look at them *close up*?

- Cùng ngồi một bàn, còn có người đàn bà Việt Nam đứng tuổi, ăn mặc xềnh xoàng, đôi mắt đen lúc nào như cũng nhìn *xa xăm*. Next to her was a simply clad Vietnamese woman of middle age, her dark eyes looking *off as if into some distance*.

Trong số các động từ tri giác được nghiên cứu trong bài viết này thì các động từ *ngửi, ngửi thấy, ném, ném thấy, sờ, sờ thấy* chỉ có thể được dùng với khoảng cách tri nhận gần. Do đó chúng ta có thể nói *nhìn xa xa, nghe xa xa, thấy xa xa...* nhưng không thể nói *ngửi xa xa, ném xa xa, sờ xa xa...*

3.8. Đường dẫn tri nhận

Là đường đi của các kích thích giác quan từ nguồn cho đến chủ thể tri nhận.

Vd: - Nhìn *qua vai anh*, tôi thấy một thiếu phụ, thân hình đầy đà, đang đứng trên lề đường đối diện. Looking *over his shoulder*, I saw that on the pavement opposite there stood a large woman.

- Hy vọng Roza sẽ tình cờ nhìn thấy *qua một ô cửa tối tăm nào đó*. I hoped Roza would see me by chance *from some dark slot of a window*.

- Nhưng nếu quả là *từ ngoài bãi cỏ vọng vào* thì sao em không nghe thấy? And yet if it were *on the lawn*, I wonder that you did not hear it also.

3.9. Chiều tri nhận

Là chiều hướng mà hoạt động tri nhận được diễn ra. Hoạt động đó có thể diễn ra theo chiều từ chủ thể tri nhận đến đối tượng tri nhận.

Vd: - Con bé nhìn *quanh*. She looked *around*, and then lowered her voice. (Chiều tri nhận từ chủ thể ra xung quanh).

- Có hôm ngoài trời nóng 39 độ, trong nhà còn nóng hơn nữa, lão cời trần, ngồi uống rượu kèm với đầu cá, rung đùi nghe đài. The old

man sat shirtless, drinking whiskey, eating fish heads, and jiggling his legs while listening to the radio (Chiều tri nhận từ chủ thể hướng đến cái đài).

- Chỉ cần cậu sờ ngực cháu như lúc này là cháu đẻ. All you'll need to do is touch my breast like right now, and I'll have a baby. (Chiều tri nhận từ chủ thể hướng đến ngực cô gái).

Hoặc cũng có thể ngược lại, từ đối tượng tri nhận đến chủ thể tri nhận.

Vd: - Bà ngược lên, chợt thấy ông cũng đang loay hoay tìm cái gì đó. She looked up and suddenly saw him, also hard at work searching for something. (Chiều tri nhận từ ông hướng đến bà).

- Trong lúc nói chuyện, tôi thường nghe thấy tiếng đàn dương cầm vắng vọng, thoảng xa. Now and then, whenever we spoke, I would hear the sound of a piano playing somewhere in her house. (Chiều tri nhận từ đàn dương cầm hướng đến tôi).

- Anh không nhớ là cô Stoner cho biết chị cô ấy có lần ngửi thấy mùi khói xì gà của lão bác sĩ Roylott hay sao? You remember in her statement she said that her sister could smell Dr. Roylott's cigar. (Chiều tri nhận từ xì gà hướng đến cô Stoner).

Và cũng có khi chiều tri nhận thoát ra từ chủ thể tri nhận và quay trở lại chính chủ thể. Nói cách khác thì chủ thể tri nhận cũng chính là đối tượng tri nhận.

Vd: - Đôi khi em thấy *mình* thật xấu xa. Sometimes I see *myself* as a wicked woman.

- Cũng lạ, hễ mưa là ông ngửi thấy mùi mốc ở *cơ thể mình*, mùi rữa nát ở đồ vật. Whenever it rained he would smell that musty scent from *his own body*, the decaying odor of all his possessions, lying around him in the flat.

Trong tiếng Việt *ngửi*, *ngửi thấy*, *ném*, *ném thấy* là các động từ một chiều nhưng trong tiếng Anh *smell*, *taste* là các động từ hai chiều có thể chỉ hoạt động tri nhận diễn ra theo chiều từ chủ thể tri nhận đến đối tượng tri nhận

Vd: - Tôi cúi xuống *ngửi* hoa. I bent down to *smell* the flowers.

- Mặn hay không chúng tôi đâu đã được *nếm* thử. We haven't *tasted* it.

và cũng có thể ngược lại, chỉ hoạt động tri nhận diễn ra theo chiều từ đối tượng tri nhận đến chủ thể tri nhận.

Vd: - Anh không nhớ là cô Stoner cho biết chị cô ấy có lần *ngửi* thấy mùi khói xì gà của lão bác sĩ Royslott hay sao? You remember in her statement she said that her sister could *smell* Dr. Royslott's cigar.

- Anh có thể *nếm* thấy tỏi trong món kho này. You can *taste* the garlic in this stew.

Khác với tiếng Việt, trong tiếng Anh *smell* và *taste* có thể chỉ hành động phát đi kích thích cũng có thể chỉ hành động tiếp nhận kích thích.

Vd: - He hadn't washed for days and was beginning to smell.

Anh ấy không tắm nhiều ngày và bắt đầu bốc mùi.

(*phát đi*) (*emission*)

- He said he could *smell* gas when he entered the room.

Anh nói anh có thể *ngửi* thấy mùi gas khi bước vào phòng.

(*tiếp nhận*) (*reception*)

- You can *taste* the garlic in this stew.

Anh có thể *nếm* thấy tỏi trong món kho này.

(*nhận*) (*reception*)

- It *tastes* sweet.

Nó có vị ngọt.

(*phát*) (*emission*)

Trong tiếng Anh, câu "It *tastes* sweet." chỉ có thể được hiểu là ít là chủ thể phát ra vị. Do đó trong tiếng Anh, cùng một động từ có thể được sử dụng cho 2 phương thức nhưng cấu trúc khác nhau:

Smell (1) (subj./exp - obj/ stim)

(chủ thể/nghịệm thể – khách thể/ kích thích)

He said he could *smell* gas when he entered the room.

Anh nói anh có thể *ngửi thấy* mùi gas khi bước vào phòng.

smell (2) (subj / source – of-comp/ stim)

(chủ thể/ nguồn – bổ ngữ/ kích thích) Vd:

He hadn't washed for days and was beginning to *smell*.

Anh ấy không tắm nhiều ngày và bắt đầu bốc mùi.

3.10. *Điểm nhìn*

Trong hoạt động tri nhận, điểm nhìn có tầm quan trọng quyết định kết quả tri nhận. Trong ngôn ngữ học tri nhận điểm nhìn là một yếu tố không thể thiếu, không phải không có ý nghĩa đối với việc xác định ý nghĩa của biểu thức ngôn ngữ. Do đó cần thiết phải xem xét đến điểm nhìn trong hoạt động tri nhận của các động từ tri giác. Bây giờ chúng ta sẽ xét các ví dụ sau:

Vd 1: Tôi nhìn anh ấy. I *look* at him.

Trong câu ví dụ trên rõ ràng điểm nhìn của hành động là từ phía *tôi* (I) hướng về *anh ấy* (him). Thế nhưng trong ví dụ dưới đây thì chúng ta buộc phải xem lại điểm nhìn của nó.

Vd 2: Anh ấy nhìn đẹp trai. He *looks* handsome.

Hiển nhiên trong câu ví dụ này có cụm từ là *anh ấy nhìn* (He looks) thế nhưng thực chất không phải là *anh ấy* (He) có hành động *nhìn* (looks) hay nói cách khác hoạt động tri giác không xuất phát từ *anh ấy* (He) hay cũng có thể nói *anh ấy* (He) ở đây không phải là chủ thể tri nhận.

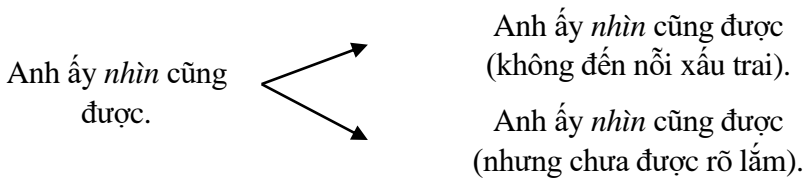
Trong tình huống này điểm nhìn phải xuất phát từ một chủ thể tri nhận nằm bên ngoài hướng về phía *anh ấy* (He). Ở đây có thể rút ra một nhận xét rằng chủ thể tri nhận không phải lúc nào cũng trùng khớp hoàn toàn với chủ ngữ của câu. Chẳng hạn như trong các ví dụ sau đây thì chủ thể tri nhận chắc chắn không thể nào là chủ ngữ của câu.

Vd: - *Căn phòng* phía trước được trang bị như một phòng khách, nó dẫn vào một phòng ngủ nhỏ, nhìn ra một bến tàu. *The front room* was plainly furnished as a sitting-room and led into a small bedroom, which looked out upon the back of one of the wharves.

Do đó việc xác định được điểm nhìn nhiều khi cũng rất quan trọng trong việc hỗ trợ xác định ý nghĩa. Chẳng hạn xét ví dụ sau:

Vd: Anh ấy *nhìn* cũng được.

Nếu không có ngữ cảnh hay nói cách khác là không xác định được điểm nhìn trước thì câu này có thể dẫn đến tình trạng lưỡng nghĩa.



Hay như trong tiếng Anh, có xác định được điểm nhìn thì chúng ta mới có thể phân biệt được ý nghĩa khác nhau giữa hai câu sau:

He *smells* good.

và He *smells* well.

3.11. Tiêu điểm tri nhận

Theo lý thuyết thông tin thì mọi thông điệp phát ra đều có tiêu điểm thông tin của nó. Với nhóm động từ tri giác cũng vậy. Trong các phát ngôn của nó đều có tiêu điểm tri nhận.

Vd: Tôi thấy chiếc xe đậu trong sân.

Với ví dụ này thì cái tiêu điểm tri nhận cần tập trung là *chiếc xe*, còn *sân* chỉ là bối cảnh nền mà thôi.

Trong ngôn ngữ, khi sử dụng thao tác chuyển đổi tiêu điểm tri nhận trong cùng không gian tri nhận để đại diện cho một tiêu điểm tập hợp thì đó là phép hoán dụ.

Vd: Tôi thấy đó là chân sút chủ lực của đội bóng.

Với ví dụ này thì không gian tri nhận là một cầu thủ nhưng người nói đã hướng tiêu điểm của mình vào *chân* của cầu thủ vì đã

là cầu thủ đá bóng thì *chân* là một tiêu điểm rất có giá trị về mặt ý nghĩa thông tin.

Trường hợp khác nếu chuyển đổi một tiêu điểm tri nhận trong một không gian tri nhận này để áp lên một tiêu điểm tri nhận trong một không gian khác thì đó là phép ẩn dụ.

Vd: Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

(*Viếng Lăng Bác* - Viễn Phương)

Ở đây chúng ta cũng cần phải hiểu rõ là *tiêu điểm* và *điểm nhìn* là hai khái niệm khác nhau. Tiêu điểm là mục tiêu còn điểm nhìn là khởi phát. Nếu như nhìn là một quá trình thì tiêu điểm là ngọn, là đích còn điểm nhìn là gốc. Điểm nhìn là chỗ từ đó người ta hướng đi đến đích còn tiêu điểm là đích mà người ta muốn hướng đến. Ngoài ra, tiêu điểm là cái luôn nằm bên trong không gian tri nhận còn điểm nhìn có thể nằm ngoài không gian tri nhận.

Vd: Arthur nói, đôi mắt nhìn xuống.

Với ví dụ này thì tiêu điểm thông tin là *đôi mắt nhìn xuống*, nhưng điểm nhìn thì có thể là từ *Arthur nhìn xuống*, nhưng cũng có thể là từ nhân vật bên ngoài quan sát Arthur.

3.12. Độ nét

Không gian tri nhận có chứa đựng nhiều thông tin nên chắc chắn nó sẽ được phản ánh qua độ nét tức là mức độ thông tin có được.

Vd: thấy rõ, thấy không rõ, thấy hơi mờ, không thấy gì, thấy rất rõ từng chi tiết...

3.13. Phân lớp

Là một phối cảnh không gian phức tạp nên chắc chắn sẽ có sự phân lớp không gian. Chúng ta hoàn toàn có thể kiểm chứng điều đó trong ngôn ngữ.

Vd: nhìn bên ngoài, nhìn bên trong, nhìn từng mặt, nhìn sâu hơn...

Không gian tri nhận có thể bố trí đa phân lớp.

Vd: Tôi thấy hắn nhìn cô gái.

Phân lớp 1
Phân lớp 2

3.14. Qui hoạch

Qui hoạch là cách bố trí không gian. Vì không gian tri nhận phản ánh không gian thực nên nó cũng sẽ có qui hoạch. Trong ngôn ngữ chúng ta thấy có nhiều cách diễn đạt qui hoạch không gian.

Vd: nhìn tổng thể, nhìn chi tiết, nhìn ngang, nhìn dọc, nhìn từ dưới lên, nhìn từ trên xuống, nhìn toàn cảnh, nhìn toàn cục, nhìn tổng quan, nhìn cụ thể...

3.15. Cách thức tri nhận

Là cái cách mà hoạt động tri nhận được tiến hành, cách thức diễn ra sự tình.

Vd: - Hắn *cay đắng* nhìn nàng. He looked at her *bitterly*.

- Tay cầm ngược tờ báo mà miệng gã cứ *há hốc* nghe nàng cười nói. Stood there, the upside-down newspaper clutched in his hands, *his mouth hanging open*, listening to her laughing and speaking.

- Mi rút tay khỏi áo Ngoan, sờ *nhẹ* lên môi Ngoan. Mi withdrew her hands and raised them to touch Ngoan's lips *softly*.

3.15.1. Tri nhận trực tiếp

Là cách thức mà chủ thể tri nhận được đối tượng một cách trực tiếp ngay sau một hoạt động tri giác.

Vd: Nhìn qua vai anh, tôi *thấy* một thiếu phụ, thân hình đầy đà, đang đứng trên lề đường đối diện. Looking over his shoulder, I *saw* that on the pavement opposite there stood a large woman.

Ở đây quá trình tri nhận có thể được diễn giải như sau: Tôi *nhìn* qua vai anh **rồi** tôi *thấy* một thiếu phụ, thân hình đầy đà, đang đứng trên lề đường đối diện. I *look* over his shoulder, **then** I *saw* that on the

pavement opposite there stood a large woman. Đó là tri nhận trực tiếp, vì tôi trực tiếp nhìn thấy điều đó.

3.15.2. Tri nhận gián tiếp

Thế nhưng không phải lúc nào cũng sau một hoạt động tri giác là chủ thể đã tri nhận được đối tượng một cách dễ dàng mà nhiều khi đó là cả một quá trình phức tạp của phán đoán, suy luận, so sánh đối chiếu, tổng hợp, phân tích, bằng cả một kiến thức, một kinh nghiệm sống phong phú mới rút ra được kết quả tri nhận.

Vd 1: Trăng sáng quá, sáng đến nỗi từ xa, rất xa vẫn *thấy* máu trong ngực bà đang chảy. The moon was shining brightly, so brightly that from far away, very far away, you could *see* the blood like desire coursing through her chest.

Ở đây chắc chắn là chúng ta không thể nào nhìn thấy máu trong ngực bà đang chảy một cách trực tiếp được. Mà điều đó chỉ có thể thấy được bằng một kinh nghiệm sống mà thôi. Nếu so sánh câu ví dụ trên với câu sau:

Vd 2: Nhưng vừa *thấy* cô, tôi biết mình không thể làm chuyện đó. But as soon as I *saw* her I knew that I couldn't do it.

Rõ ràng chúng ta thấy ví dụ 1 là một câu có chứa đựng hoạt động tri nhận gián tiếp còn ở ví dụ 2 chứa đựng một hoạt động tri nhận trực tiếp.

3.16. Logic tri nhận

Mỗi sự vật hiện tượng khi được con người tri giác rồi tri nhận đều theo những cách thức đặc trưng nào đó. Tiếp theo đến quá trình chuyển đổi thông tin tri nhận thành mã ngôn ngữ để phát thông tin đến đối tượng giao tiếp rồi đối tượng đó sẽ tiếp nhận mã, giải mã để thấu hiểu thông tin từ đó mới có thể thực hiện chu trình ngược lại. Thế nên cái quá trình giao tiếp đó chắc chắn phải có những qui tắc của nó. Để giao tiếp thành công, để các đối tượng giao tiếp hiểu nhau thì cần phải có hệ thống các qui tắc logic tri nhận.

Đối với nhóm động từ tri giác đang nghiên cứu thì logic tri nhận của chúng cũng có nhiều điểm vô cùng thú vị. Chẳng hạn xét các ví dụ sau đây:

Mary sees every frog jump. (1)

Mary sees nobody dance. (2)

Every frog is seen by Mary to jump. (3)

There is nobody there, so, Mary can see nobody dance. (4)

There is nobody who Mary sees dance. (5)

There is somebody dance, however, Mary can't see any. (6)

Đối với câu (1) thì mọi việc đã quá rõ ràng, vì thế câu (3) là câu chuyển đổi hoàn toàn chính xác của (1). Tuy nhiên đến câu (2) thì vấn đề sẽ phức tạp hơn. Với một phát ngôn bất chợt như (2) thì chúng ta sẽ có đến ba cách thông hiểu phát ngôn này như ở (4), (5) và (6).

Logic tri nhận của động từ tri giác thuộc về cả logic hình thức và logic phi hình thức. Trong nhiều trường hợp tính chân ngụy của nó không đóng vai trò gì và chẳng đóng góp ý nghĩa gì để quyết định một phát ngôn là đúng hay sai. Trên thực tế giao tiếp thì sẽ cần thêm nhiều thao tác khác để có thể hiểu và tương tác ngôn ngữ, giao tiếp với nhau thành công. Ví dụ như với trường hợp sau: “Hắn nhìn mãi mà không thấy có cây bút trên bàn” thì việc trên bàn thực sự có “cây bút” hay không chẳng ảnh hưởng gì đến tính chân ngụy của phát ngôn này. Và sẽ không thể hiểu trọn vẹn hết các nét nghĩa của phát ngôn này nếu không có sự liên kết thông tin, các thao tác phối cảnh khác chẳng hạn như kết nối tiếp với một trong hai trường hợp sau đây:

- Hắn đàn qua phòng bên tìm. (1)

- Hắn thật là sơ xuất. (2)

4. Các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng không gian tri nhận của động từ tri giác

4.1. Văn hóa

Văn hóa là một yếu tố chi phối tri nhận ngôn ngữ. Chẳng hạn với cùng một biểu thức ngôn ngữ “Tôi thấy một con rồng”, tuy nhiên tiếp nhận nó là hai người khác nhau, một người châu Á và một người châu Âu, thì ngay lập tức cái không gian tri nhận được dựng lên trong tâm

thức hai người này về hình ảnh và các thuộc tính của con rồng sẽ là rất khác nhau.

4.2. Trí tuệ

Trí tuệ cũng là một yếu tố chi phối tri nhận ngôn ngữ. Ví dụ với cùng một biểu thức ngôn ngữ là “ngôi sao”, nhưng với hai người khác nhau, một người có kiến thức hiểu biết tốt về vật lí học, về khái niệm và định nghĩa thế nào là một ngôi sao và một người chưa có kiến thức vật lí đó, thì khả năng tri nhận của hai người này về ngôi sao sẽ rất khác nhau. Người có kiến thức vật lí thì biết rằng trong Thái dương hệ chỉ có một ngôi sao duy nhất là Mặt trời. Còn người kia cho rằng Thái dương hệ có mười ngôi sao chẳng hạn.

4.3. Dân tộc

Yếu tố dân tộc cũng chi phối tri nhận ngôn ngữ. Ví dụ như người châu Á, Âu và Phi vì thuộc các dân tộc khác nhau có các thuộc tính giống nòi khác nhau. Do đó trong tri nhận của từng giống người này về ý niệm ‘cao’ chẳng hạn sẽ rất khác nhau về chuẩn mực bao nhiêu với họ thì sẽ được coi là một người nào đó ‘cao’.

4.4. Địa lí

Yếu tố địa lí cũng tác động sâu sắc tới khả năng tri nhận, từ đó ảnh hưởng đến việc chủ thể phát ngôn sẽ lựa chọn biểu thức ngôn ngữ như thế nào. Ví dụ người Tây nguyên nói là ‘xuống Sài Gòn’ trong khi đó người miền Tây nói là ‘lên Sài Gòn’. Nói như thế thì hoàn toàn là do yếu tố địa lí chi phối.

4.5. Tư duy

Con người có tư duy. Con người khi sử dụng ngôn ngữ có ý thức thì càng cần phải có tư duy. Tư duy là một yếu tố chi phối mạnh đối với ngôn ngữ. So sánh đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt chúng ta thấy có điểm thú vị về tư duy. Ví dụ trong tiếng Việt chúng ta nói ‘một ngôi nhà đẹp’ nghĩa là chúng ta tư duy đi từ tổng thể rồi mới đến thuộc tính. Trong khi đó với tiếng Anh thì nói là ‘a beautiful house’. Đây là tư duy đi từ thuộc tính rồi mới đến tổng thể. Như vậy người

Việt thích tư duy diễn dịch trong khi người Anh lại có lối tư duy qui nạp? Điều này cần phải được khảo sát, nghiên cứu và chứng minh. Tuy nhiên qua đây cũng phần nào cho thấy tư duy có chi phối ngôn ngữ và tri nhận ngôn ngữ.

5. Kết luận

Tổng kết lại qua những gì đã nghiên cứu, khảo sát được chúng ta thấy không gian tri nhận là một lí thuyết hoàn toàn đúng đắn trong nghiên cứu ngôn ngữ học theo quan điểm tri nhận, đã được kiểm chứng không chỉ riêng trong lĩnh vực ngôn ngữ mà cả tâm lí học, thần kinh học, văn hóa học, triết học, dân tộc học... Vận dụng đặc điểm không gian tri nhận có thể giải thích các vấn đề ngôn ngữ khác nhau vô cùng hiệu quả.

Đi vào nghiên cứu cụ thể chúng ta cũng đã thấy không gian tri nhận của động từ tri giác là một chỉnh thể phức hợp bao gồm nhiều yếu tố cả bên trong và bên ngoài như chủ thể tri nhận, thực thể được tri nhận, cơ quan tri giác, cách thức tri nhận, vị trí tri nhận, đường dẫn tri nhận, nguồn, chiều tri nhận, cơ chế nhận - phát, điểm nhìn, khoảng cách tri nhận, tri nhận trực tiếp và tri nhận gián tiếp, tính tri giác, độ nét, qui hoạch, phân lớp, văn hóa, trí tuệ, địa lí, dân tộc, tư duy...

Thêm nữa, không gian tri nhận của động từ tri giác có logic tri nhận riêng của nó. Qua nghiên cứu không gian tri nhận của động từ tri giác chúng ta sẽ có cơ sở để đi sâu vào nghiên cứu các cơ chế ẩn dụ của động từ tri giác cũng như có thể ứng dụng vào việc nghiên cứu giảng dạy tiếng một cách đúng nhất, hiệu quả nhất tránh được các sai lầm cũng như các khập khiễng về tri nhận ngôn ngữ và đánh giá chính xác tri năng ngôn ngữ của người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Behrman, S. (1998). Preliminaries of a Comparative Study of English and German Perception Verbs and their Complementation. Universität Tübingen, pp.2.
2. Nguyễn Đức Dân (1996). Logic và tiếng Việt. NXB Giáo dục.

3. Dirk, G. and Hubert, C. (2007). *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*. Oxford University Press.
4. Doyle, A. C. (1999). *The adventures of Sherlock Holmes*, The Project Gutenberg.
5. Doyle, A. C. (2009), *Những cuộc phiêu lưu của Sherlock Holmes*. NXB Văn học.
6. Fillmore, C. J. (1982). *Towards a descriptive framework for spatial deixis*. *Speech, place and action*. New York, pp.31-59.
7. Gilles, F. (1995). *Mental Spaces*, 2nd ed. Cambridge University Press, pp.16-21.
8. Gilles, F. (1997). *Mappings in Thought and Language*. Cambridge University Press.
9. Hoàng Thị Hòa (2011). *Tính chủ ý và không chủ ý ở các vị từ chỉ hoạt động của các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt*. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, Số 6, tr.14-19.
10. Đỗ Minh Hùng (2009). *Động từ chỉ hoạt động thị giác trong tiếng Anh và tiếng Việt*. *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 1, tr.40-45.
11. Leech, G. N. (2004). *Meaning and the English Verb* (3rd edition). Longman, pp.23-28.
12. Palmer, F. R. (1966). *A Linguistic Study of the English Verbs*, Longman, pp.99.
13. Nguyễn Văn Phở (2009). *Vị từ tri giác tiếng Việt*, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 8, tr.14-28.
14. Rogers, A. (1971). *Three kinds of physical perception verbs*. *Chicago Linguistics Society 7*, Springer Netherlands, pp.206-223.
15. Rojo, A. and Javier, V. (2005). *Verbs of sensory perception: An English – Spanish comparison*. John Benjamins.
16. Scovel, T. (1971). *A look-see at some perception verbs*. *Language Learning*, 21 (1), pp.75-84.
17. Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB KHXH, Hà Nội.
18. Nguyễn Tất Thắng (2008). *Thị giác trong ngôn ngữ*. *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 9, tr.1-7.

19. Viberg, A. (1983). A universal lexicalization hierarchy for the verbs of perception. In: Papers from the Seventh Scandinavian Conference of Linguistics, Helsinki, University of Helsinki, pp. 123.
20. Wayne K. and Ho Anh Thai (edited) (2003). Love after war. Curbstone Press.
21. Wayne, K. và Hồ Anh Thái cb (2004). Tình yêu sau chiến tranh. NXB Hội Nhà văn.
22. Zeno, V. (1957). Verbs and Times. The Philosophical Review, 66 (2), Cornell University, pp.143-160.